TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26- 4-2024
"V/v ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN-TỈNH KIÊN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Hà Minh Hằng.

2- Bà Trần Thị Mộng Lành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Điền, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang: Bà Lai Thị Ngọc Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 37/2024/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 01 năm 2024 về việc: "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Anh Trần Tấn H, sinh ngày 01/01/1972 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

2- Bị đơn: Chị Thị T, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Tấn H trình bày và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Anh Trần Tấn H và chị Thị T kết hôn với nhau năm 2000, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 14/12/2002, vợ chồng về chung sống đến năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, làm cho vợ chồng không còn hạnh phúc, từ đó vợ chồng ly cho đến nay. Nay anh xét thấy tình cảm của vợ chồng không còn nữa nên anh yêu cầu xin ly hôn với chị Thị T.

Về con chung: Có 03 người con tên Trần Việt H1, sinh ngày 02/9/2006, Trần Thị Diễm H2, sinh ngày 20/02/2009 và Trần Việt H3, sinh ngày 19/3/2003. Nay anh yêu cầu xin được nuôi con là Trần Việt H1 và Trần Thị Diễm H2, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Còn Trần Việt H3 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Anh Trần Tấn H thừa nhận không có nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn chị Thị T Tòa án đã tống đạt hợp lệ gồm: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị Tvẫn vắng mặt và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của anh H.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Trần Tấn H vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Anh yêu cầu ly hôn với chị Thị T.

Về con chung: Anh yêu cầu nuôi con Trần Việt H1 và Trần Thị Diễm H2, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Còn Trần Việt H3 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Quan điểm của đại viện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Ghi nhận yêu cầu của anh Trần Tấn H xử cho anh Trần Tấn H và chị Thị T được ly hôn.

Về con chung: Ghi nhận yêu cầu của anh Trần Tấn H giao cháu Trần Việt H1, sinh ngày 02/9/2006 và Trần Thị Diễm H2, sinh ngày 20/02/2009 (theo nguyện vọng của cháu H1 và cháu H2) cho anh H chăm sóc, nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu Trần Việt H3 đã trưởng thành nên không xem xét.

Về tài sản và nợ chung: Anh H thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con và bị đơn trong vụ án có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với chị Thị T được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ

lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với chị Thị T.

[3] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Anh Trần Tấn H và chị Thị T kết hôn với nhau năm 2000 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 14/12/2002 nên hôn nhân của anh H và chị T là hợp pháp.

Về mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến cự cãi nhau từ đó vợ chồng đã ly thân từ năm 2012 cho đến nay, trong thời gian vợ chồng ly thân anh chị và gia định cũng không tự hoà giải với nhau được.

Từ đó, xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Trần Tấn H xử cho anh Trần Tấn H và chị Thị T ly hôn là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Anh Trần Tấn H và chị Thị T có 03 người con chung tên Trần Việt H1, sinh ngày 02/9/2006, Trần Thị Diễm H@, sinh ngày 20/02/2009 và Trần Việt H3, sinh ngày 19/3/2003, khi ly hôn anh H yêu cầu xin được nuôi con Trần Việt H1 và Trần Thị Diễm H2, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu Trần Việt H3 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Xét thấy yêu cầu của anh H là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì, từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay anh H là người trực tiếp nuôi dưỡng các cháu, cuộc sống của các cháu cũng ổn định, đồng thời cũng theo nguyện vọng của cháu H1, cháu H2 và bản thân anh H cũng có điều kiện để nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh H, xử giao cháu Trần Việt H1 và Trần Thị Diễm H2 cho anh H chăm sóc, nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản và nợ chung: Anh H thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Trần Tấn H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng. Vậy anh H đã nộp đủ tiền án phí.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận, như đã nhận định nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 1 Điều 28, điểm

a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1.Về hôn nhân: Xử cho anh Trần Tấn H và chị Thị T ly hôn.

2.Về con chung: Xử giao cháu Trần Việt H1, sinh ngày 02/9/2006 va Trần Thị Diễm H2, sinh ngày 20/02/2009 (theo nguyện vọng của cháu H1 và cháu H2) cho anh H chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Còn cháu Trần Việt H3, sinh ngày 19/3/2003 đã trưởng thành và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Chị T có quyền thăm nom con chung, không ai được ngăn cản. Khi cần thiết anh H và chị T có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản và nợ chung: Anh Trần Tấn H thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Trần Tấn H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), theo lai thu số: 0009120 ngày 04/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy anh H đã nộp đủ tiền án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho anh H có mặt biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (26/4//2024). Đối với chị T vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký và đóng dấu

Phạm Thanh Tâm